



CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HOÁ

Số 9 - KCN Bắc Bỉm Sơn - P. Bắc Sơn - Thị Xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2020



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 /2020

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tiên Sơn Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công Ty”) tiền thân là Công ty TNHH Tiên Sơn Thanh Hóa hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 2800222245, đăng ký lần đầu ngày 22/07/1995, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 04/05/2017.

Vốn điều lệ của công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Vốn điều lệ của Công ty là 348.000.000.000 (Ba trăm bốn mươi tám tỷ đồng).

Trụ sở công ty: Số 09, Khu công nghiệp Bắc Bim Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất;

3. Ngành nghề kinh doanh:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Kinh doanh hàng sơn mài, mỹ nghệ, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Chi tiết: Dịch vụ nhà đất
- Bán phụ tùng và các loại bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Chi tiết: Bán buôn vật tư, máy thiết bị công nghiệp và xây dựng
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng, hàng sơn mài mỹ nghệ
- Đại lý môi giới, đấu giá
- Chi tiết: Đại lý vật tư, máy móc thiết bị công nghiệp và xây dựng, hàng công nghệ phẩm, hàng điện máy

- Chế biến hàng nông, lâm sản, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, hàng nông sản, hàng sơn mài mỹ nghệ và hàng dệt may.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5 Quy mô doanh nghiệp

Tại thời điểm 31/12/2019, công ty có một chi nhánh tại Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Tên gọi đầy đủ: CÔNG TY CỔ PHẦN TIÊN SƠN THANH HÓA – CHI NHÁNH TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: Số 99 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân An, thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

6 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong năm tài chính, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

7 Tuyên bố về khả năng so sánh

Báo cáo tài chính năm của công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC Hướng dẫn sửa đổi Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

5. Ghi nhận nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).
- b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

7. Tài sản cố định

7.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	07-20 năm
Máy móc, thiết bị	05 năm
Phương tiện vận tải	05-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03-04 năm
TSCĐ vô hình	

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

8.1. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8.2. Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của công ty

Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn, được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Nguyên tắc vốn hóa chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay..

11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ Đầu tư phát triển quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phân ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phân chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013. Các loại thuế và phí khác theo quy định hiện hành.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		172.752.319.697	149.166.824.697
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	19.738.848.191	5.126.341.358
111	1. Tiền		19.738.848.191	5.126.341.358
112	2. Các khoản tương đương tiền			
113	3. Tiền (vnd) đang đi đường			
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.11	1.000.000.000	1.000.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		134.465.379.924	112.671.856.717
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	80.800.122.967	19.409.090.558
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	34.193.028.910	78.420.470.813
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	V.04	19.472.228.047	15.093.852.428
137	7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	V.02		(251.557.082)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.05	17.157.742.632	24.336.367.715
141	1. Hàng tồn kho		17.157.742.632	24.336.367.715
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		390.348.950	6.032.258.907
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.06		
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		267.289.991	5.909.199.948
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	123.058.959	123.058.959
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		407.738.340.841	451.712.877.516
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		15.000.000.000	1.210.000.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.03	15.000.000.000	1.210.000.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		297.479.927.858	342.942.963.148
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	290.418.180.092	325.093.271.650
222	- Nguyên giá		527.632.224.828	564.824.325.086
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(237.214.044.736)	(239.731.053.436)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.08		4.157.227.398
225	- Nguyên giá			4.757.227.389
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			(599.999.991)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	7.061.747.766	13.692.464.100
228	- Nguyên giá		7.804.047.100	14.281.145.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(742.299.334)	(588.680.900)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.10	16.571.923.000	28.260.518.718
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		16.571.923.000	28.260.518.718
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.11	67.322.000.000	67.322.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		67.322.000.000	67.322.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		11.364.489.983	11.977.395.650
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.06	11.364.489.983	11.977.395.650
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		580.490.660.538	600.879.702.213

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		154.858.325.746	189.984.624.788
310	I. Nợ ngắn hạn		92.109.931.783	71.344.009.351
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	3.665.368.385	12.361.514.096
312	2. Người mua trả trước ngắn hạn		416.888.029	206.888.029
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	4.933.625.401	5.450.551.514
314	4. Phải trả công nhân viên		341.685.373	319.062.940
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	36.041.168	
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.16	82.615.230.597	52.904.899.942
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		101.092.830	101.092.830
323	13. Quỹ Bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu CP			
330	II. Nợ dài hạn		62.748.393.963	118.640.615.437
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Người mua trả trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.15	32.604.629.866	36.960.877.697
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.16	30.143.764.097	81.679.737.740
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế TNDN hoàn lại phải trả			
342	12. Dự phòng nợ phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		425.632.334.792	410.895.077.425
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.17	425.632.334.792	410.895.077.425
411	1. Vốn góp của Chủ sở hữu		348.000.000.000	348.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		348.000.000.000	348.000.000.000
411b	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		439.500.000	439.500.000
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		18.000.000	18.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		77.174.834.792	62.437.577.425
421a	<i>LNST chưa p/phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		41.290.486.631	41.290.486.631
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		35.884.348.161	21.147.090.794
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		580.490.660.538	600.879.702.213



Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2021



Tống Anh Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	93,505,800,804	33,129,838,827	287,098,931,865	296,395,817,053
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1 - 2)	10	93,505,800,804	33,129,838,827	287,098,931,865	296,395,817,053
4. Giá vốn hàng bán	11	79,437,628,004	23,393,582,903	250,837,711,993	247,808,539,063
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	14,068,172,800	9,736,255,924	36,261,219,872	48,587,277,990
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	343,088,206	174,797,199	415,047,695	1,127,309,766
7. Chi phí tài chính	22	2,620,248,424	3,869,823,680	10,593,178,196	13,846,205,655
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	567,989,858	870,573,933	2,568,852,966	4,860,590,531
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3,024,423,057	1,569,085,013	9,498,120,653	5,004,466,684
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22-23-24)}	30	8,198,599,667	3,601,570,497	14,016,115,752	26,003,324,886
12. Thu nhập khác	31	1,014,870,909	642,571,993	9,747,905,971	1,623,784,605
13. Chi phí khác	32	3,928,348,574	100,000,000	4,273,960,012	488,447,468
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	(2,913,477,665)	542,571,993	5,473,945,959	1,135,337,137
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	5,285,122,002	4,144,142,490	19,490,061,711	27,138,662,023
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,842,694,115	848,828,498	4,752,804,344	5,525,421,898
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	3,442,427,887	3,295,313,992	14,737,257,367	21,613,240,125
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61	-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ không kiểm soát	62	-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	99	95	423	621
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	-	-	-	-

Tổng giám đốc



Kế toán trưởng

Trương Xuân Lượng

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập

Tống Anh Linh

Lê Thị Nguyễn

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	362,098,442,683	325,691,670,411
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(324,187,833,091)	(462,823,431,748)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5,873,721,794)	(3,805,093,617)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(10,391,384,576)	(13,846,205,655)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(5,450,551,514)	(5,914,654,233)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	68,667,092,568	139,036,506,749
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(41,163,784,207)	(15,483,932,907)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43,698,260,069	(37,145,141,000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản cố định khác	21	(7,436,562,783)	(7,299,000,831)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản cố định khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	42,300,493	1,624,074,450
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7,394,262,290)	(5,674,926,381)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	156,291,155,517	320,411,953,545
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(177,043,206,464)	(257,620,619,968)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(939,440,000)	(6,569,305,630)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21,691,490,947)	56,222,027,947
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	14,612,506,832	13,401,960,566
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,126,341,359	6,716,559,064
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	7,821,727
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	19,738,848,191	20,126,341,357



Tổng giám đốc

Trịnh Xuân Lượng

Kế toán trưởng

Tổng Anh Linh

Ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập

Lê Thị Nguyên

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC
V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

01 . TIỀN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	12.337.239.949	1.434.049.499
Tiền gửi thanh toán	7.401.608.242	3.692.291.859
Tiền đang đi đường		
Cộng	19.738.848.191	5.126.341.358
02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty TNHH TS Vina		2.150.666.789
Công ty TNHH MS Vina		1.124.627.354
Cty Max International INC	8.683.688.003	8.719.768.189
Cty TNHH May Sumec việt nam	4.485.305.826	1.597.682.206
Công ty Cổ phần May Tatsu		1.745.700.000
Công ty cổ phần DG Win Việt nam	1.089.000.000	924.000.000
Công ty Cổ phần May Minh Anh Thọ Xuân	61.505.000.001	
Công ty TNHH Nông sản Ngọc Sang		
Nhóm Khách hàng khác (Có số dư nhỏ hơn 10% tổng nợ phải thu)	5.037.129.137	3.146.646.020
Cộng	80.800.122.967	19.409.090.558
03 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần great vina	3.783.153.998	
Công ty Cổ phần may XK Yên Định		3.037.637.700
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	10.803.193.147	6.203.465.378
Công ty Cổ phần Lương Phát	16.939.181.121	66.293.895.231
Các nhà cung cấp khác	2.667.500.644	2.885.472.504
Cộng	34.193.028.910	78.420.470.813

04 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	19.472.228.047		15.093.852.428	
Tạm ứng [i]	19.472.228.047		15.031.288.923	
Phải thu khác			62.563.505	
b) Dài hạn	15.000.000.000		1.210.000.000	
Ký Quỹ [i]	15.000.000.000		210.000.000	
Phải thu khác			1.000.000.000	
Cộng (a+b)	34.472.228.047		16.303.852.428	

- [i] Trong đó có 15 tỉ đồng chuyển cho công ty cổ phần Lương Phát (Công ty liên kết) bằng tiền mặt, căn cứ vào văn bản thỏa thuận ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư Nhà máy May Quý Lộc theo Hợp đồng nguyên tắc số 2502/2020/TS-LP-XDCT ngày 25/02/2020. Theo đó, số tiền này được dùng để thanh toán cho giá trị xây dựng công trình Nhà máy May Quý Lộc nếu Công ty Cổ phần Tiên Sơn không thanh toán đúng hạn. Thời hạn của khoản ký quỹ này cho đến khi công trình Nhà máy May Quý Lộc quyết toán xong. Khoản ký quỹ không được hưởng lãi.

05 . HÀNG TỒN KHO

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng hóa	5.378.887.417		19.638.355.973	
Nguyên vật liệu	1.620.036.000			
Chi phí SXKD dở dang				
Thành phẩm	10.158.819.215		4.698.011.742	
Cộng	17.157.742.632		24.336.367.715	

06 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Chi phí giải phóng mặt bằng NM May Triệu sơn

Đền bù Giải phóng mặt bằng NM may Thọ Xuân

Đền bù Giải phóng mặt bằng NM May Quý Lộc

Cộng

Số cuối kỳ

Số đầu năm

2.952.250.858

3.744.906.642

4.667.332.484

11.364.489.983

3.387.448.182

0

3.827.363.301

4.762.584.167

11.977.395.650

07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 01)

08 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm		4.757.227.389	4.757.227.389
Số cuối kỳ		4.757.227.389	4.757.227.389
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm		599.999.991	599.999.991
Khấu hao tăng trong kỳ		100.000.000	100.000.000
Số cuối kỳ		699.999.991	699.999.991
Giá trị còn lại			
Số đầu năm		4.157.227.398	4.157.227.398
Giảm trong kỳ		4.157.227.398	4.157.227.398
Số cuối kỳ		-	-

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Mẫu khuôn	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	765.000.000	13.516.145.000	14.281.145.000
Giảm trong kỳ		6.477.097.900	6.477.097.900
Số cuối kỳ	765.000.000	7.039.047.100	7.804.047.100
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm		588.680.900	588.680.900
Tăng trong kỳ		153.618.434	153.618.434
Số cuối kỳ		742.299.334	742.299.334
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	765.000.000		13.692.464.100
Số cuối kỳ	765.000.000	6.296.747.766	7.061.747.766

10 . TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị Xây dựng cơ bản		
Khu Dịch vụ 65 Nguyễn Huệ - Bim Sơn	957.250.000	957.250.000
Khu Nhà xưởng+Dvụ tại Bim Sơn	2.638.000.000	2.638.000.000
Nhà máy May Kim Tân	1.526.000.000	1.526.000.000
Nhà kho Phụ liệu - May XK Sơn Hà	385.673.000	385.673.000
Công trình Cải tạo Nhà ăn ca công nhân may SH	425.000.000	425.000.000
Hồ Vi khí hậu Thọ Xuân	450.000.000	450.000.000
Hạng mục san nền Nhà máy may Triệu Sơn		13.843.906.752
Lãi tiền vay dự án đầu tư NM Triệu Sơn		8.034.688.966
San lấp mặt bằng nhà máy may Quý Lộc Yên Định	10.190.000.000	
Cộng	16.571.923.000	28.260.518.718

11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (XEM PHỤ LỤC SỐ 02)

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Cty TNHH May Sumec Việt Nam		2.149.133.282
Công ty TNHH TM và DV Dũng Hùng	300.000.000	
Công ty Cổ phần may minh Anh Thọ Xuân	225.882.526	
Công ty TNHH Trần Hiếu	599.531.223	7.459.252.984
Cty TNHH Năng lượng và Thiết bị nhiệt Mạnh Quân	326.600.000	726.600.000
công ty TNHH Sai gon Hi - Tech	339.724.631	
Công ty TNHH Thiên Lộc Việt Nam	285.032.980	
Công ty TNHH SH COMPANY	240.001.906	
Nhóm Nhà cung cấp khác	1.348.595.119	2.026.527.830
Cộng	3.665.368.385	12.361.514.096

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP	5.450.551.514	5.426.361.180	5.943.287.293	4.933.625.401
Thuế GTGT				
Thuế Nhập khẩu		57.256.500	57.256.500	
Thuế đất		605.067.135	424.246.078	180.821.057
Thuế môn bài		10.000.000	10.000.000	
Thuế TNCN		1.233.201	1.233.201	
Thuế TNDN	5.450.551.514	4.752.804.344	5.450.551.514	4.752.804.344
THUẾ PHẢI THU	123.058.959			123.058.959
Thuế GTGT	123.058.959			123.058.959

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	36.041.168	
Phải trả khác ngắn hạn	36.041.168	
b) Dài hạn	32.604.629.866	36.960.877.697
Công ty TNHH TS Vina (Đặt cọc thuê xưởng)	5.254.186.169	7.323.504.000
Công ty TNHH YS Vina (Đặt cọc thuê xưởng)	6.837.426.157	9.124.356.157
Công ty HUG	5.519.133.540	5.519.133.540
Công ty TNHH May Sumec Việt Nam (đặt cọc thuê)	14.993.884.000	14.993.884.000
Cộng (a+b)	32.640.671.034	36.960.877.697

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH(XEM PHỤ LỤC SỐ 03)

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 04)

17.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ(%)	Số cuối kỳ	Tỉ lệ(%)	Số đầu năm
Ông Trịnh Xuân Lâm	9,86%	34.350.000.000	9,86%	34.350.000.000
Ông Trịnh Xuân Lượng	2,87%	10.000.000.000	7,18%	25.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Dụ	0,29%	1.000.000.000	7,75%	27.000.000.000
Ông Trịnh Văn Dương	1,29%	4.500.000.000	7,18%	25.000.000.000
Ông Trịnh Xuân Dưỡng	1,15%	4.000.000.000	7,18%	25.000.000.000
Các cổ đông khác	84,53%	294.150.000.000	60,85%	211.650.000.000
Cộng	100%	348.000.000.000	100%	348.000.000.000

17.3 Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp đầu năm	348.000.000.000	348.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	348.000.000.000	348.000.000.000

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
17.4 Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.800.000	34.800.000
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	34.800.000	34.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	34.800.000	34.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP
17.5 Các Quỹ của doanh nghiệp	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ Đầu tư phát triển	439.500.000	439.500.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	18.000.000	18.000.000
Cộng	457.500.000	457.500.000
17 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1. Ngoại tệ các loại (USD)	18.130,92	8.529,57

THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC

VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

01 DOANH THU	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Hoạt động gia công	8.530.670.432	18.728.693.641
Hoạt động may khâu trang	3.636.043.000	
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	8.224.957.290	12.148.516.000
Hoạt động kinh doanh KS	5.772.724	11.959.089
Hoạt động thương mại	71.046.600.000	1.587.000.000
Hoạt động Nhà máy gỗ	1.503.000.000	3.155.455
Hoạt động khác	558.757.358	650.514.642
Cộng	93.505.800.804	33.129.838.827
02 DOANH THU THUẦN	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Hoạt động gia công	8.530.670.432	18.728.693.641
Hoạt động may khâu trang	3.636.043.000	
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	8.224.957.290	12.148.516.000
Hoạt động kinh doanh KS	5.772.724	11.959.089
Hoạt động thương mại	71.046.600.000	1.587.000.000
Hoạt động Nhà máy gỗ	1.503.000.000	3.155.455
Hoạt động khác	558.757.358	650.514.642
Cộng	93.505.800.804	33.129.838.827
03 GIÁ VỐN	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Hoạt động gia công	6.870.478.882	10.971.488.423
Hoạt động may khâu trang	965.080.157	
Hoạt động cho thuê Nhà xưởng	6.000.981.915	10.588.352.271
Hoạt động kinh doanh KS	10.000.000	34.036.849
Hoạt động thương mại	64.932.150.000	1.355.000.000
Hoạt động Nhà máy gỗ	342.343.397	3.230.352
Hoạt động khác	316.593.653	441.475.008
Cộng	79.437.628.004	23.393.582.903

	Kỳ này	Kỳ trước
04 . DOANH THU TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi	343.089.480	36.599.852
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		138.197.347
Cộng	343.089.480	174.797.199
05 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi vay	2.620.248.424	3.820.563.293
Lãi thuê tài chính		49.260.387
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Cộng	2.620.248.424	3.869.823.680
06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí mua ngoài	567.989.858	870.573.933
Chi phí khấu hao		
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	567.989.858	870.573.933
07 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí tiền lương	1.038.377.163	702.031.862
Chi phí khấu hao	676.341.186	136.198.487
Chi phí mua ngoài	1.176.158.513	658.811.807
Chi phí công cụ		
Chi phí bằng tiền khác	133.546.195	72.042.857
Tăng giảm dự phòng		
Cộng	3.024.423.057	1.569.085.012
08 . THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác	14.870.909	642.571.993
Thu nhập thuần thanh lý tài sản (*)	1.000.000.000	
Cộng	1.014.870.909	642.571.993
(*) Chi tiết bù trừ thu nhập và chi phí thanh lý tài sản		
Thu nhập thanh lý tài sản (1)		
Giá trị còn lại của TS, giá trị QSDĐ thanh lý (2)		
Các khoản chi phí thanh lý khác (3)		
Thu nhập thuần thanh lý tài sản (4=1-2-3)		
09 . CHI PHÍ KHÁC		
Tiền nộp chậm phạt , truy thu bảo hiểm		
Chi phí khác	4.843.934.014	100.000.000
Cộng	4.843.934.014	100.000.000
10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DN		
Tổng thu nhập trước thuế (1)	5.285.122.002	4.144.142.490

Các khoản điều chỉnh tăng (2)	3.928.348.574	100.000.000	
Chi phí không được trừ khác	3.928.348.574	100.000.000	
Các khoản điều chỉnh giảm (3)			
Tổng thu nhập tính thuế (4=1+2-3)	9.213.470.576	4.244.142.490	
Thuế TNDN phải nộp năm nay	1.842.694.115	848.828.498	
Thuế TNDN phải nộp	<u>1.842.694.115</u>	<u>848.828.498</u>	
11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Kỳ này	Kỳ trước	
Lợi nhuận sau thuế TNDN (1)	3.442.427.887	3.295.313.992	
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2)			
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (3=1-2)	3.442.427.887	3.295.313.992	
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm (4)	34.800.000	34.800.000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	<u>99</u>	<u>95</u>	
12 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Kỳ này	Kỳ trước	
Chi phí nguyên vật liệu	51.171.667		
Chi phí nhân công	1.038.377.163		
Chi phí khấu hao TSCĐ	676.341.186		
Chi phí công cụ dụng cụ			
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.740.648.371		
Chi phí bằng tiền khác			
Cộng	<u>3.506.538.387</u>		
VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT			
1 . Số tiền thực vay trong năm	Kỳ này	Kỳ trước	
Tiền vay theo các KU thông thường	52.269.405.597	7.839.270.000	
Cộng	<u>52.269.405.597</u>	<u>7.839.270.000</u>	
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay	Kỳ này	Kỳ trước	
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	40.537.462.694	71.954.804.060	
Cộng	<u>40.537.462.694</u>	<u>71.954.804.060</u>	
VIII THÔNG TIN KHÁC			
01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN			
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.			
02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN			
2.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN			
a . Giao dịch mua			
Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	3.107.869.878	
Công ty Cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết		
Cty Cổ phần SXTM và Đầu tư Việt Thanh	Q/ hệ liên kết		

Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	1.967.846.002	943.398.562
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	2.524.883.163	8.485.896.095
Cộng		7.600.599.043	9.429.294.657

b) . Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần May Tatsu	Q/ hệ liên kết	2.090.000.000	1.745.700.000
Cty Cổ phần SXTM và Đầu tư Việt Thanh	Q/ hệ liên kết		
Công ty Cổ phần Great Vina	Q/ hệ liên kết	49.500.000	
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết		924.000.000
Cộng		2.139.500.000	2.669.700.000

c) . Giao dịch tài chính(Vay vào)

Tên Tổ chức, cá nhân	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Trịnh Xuân Lượng	Tổng Giám đốc	840.000.000	
Cộng		840.000.000	

2.2 . SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) . Trả trước cho Nhà cung cấp

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	10.803.193.147	6.203.465.378
Công ty CP May Tatsu	Q/ hệ liên kết		
Công ty CP May XK Yên Định	Q/ hệ liên kết		3.037.637.700
Công ty cổ phần Lương Phát	Công ty liên kết	16.939.181.121	66.293.895.231
Cộng		27.742.374.268	75.534.998.309

b) . Phải thu khách hàng

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP May Tatsu	Q/ hệ liên kết		1.745.700.000
Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam	Q/ hệ liên kết	1.089.000.000	924.000.000
Công ty CP Great Vina	Q/ hệ liên kết	148.500.000	
Cộng		1.237.500.000	2.669.700.000

02.3 THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC . CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Họ và tên	Chức vụ tại công ty khác	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị góp vốn	Tên công ty có liên quan
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	60%	6.000.000.000	Công ty Cổ phần SWIMAX VINA
Ông Trịnh Xuân Lâm	Giám đốc	40%	4.800.000.000	Công ty CP SXTM và ĐT Việt Thanh

Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	90%	18.000.000.000	Công ty Cổ phần May Tatsu
Ông Trịnh Xuân Lâm	Chủ tịch HĐQT	40%	3.600.000.000	Công ty Cổ phần May Yên Định
Ông Trịnh Xuân Lượng	Chủ tịch HĐQT	50,97%	81.552.000.000	Cty Cổ phần Lương Phát

**02.3 . THÔNG TIN VỀ SỞ HỮU TẠI CÁC CÔNG TY KHÁC
CỦA THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (Tiếp)**

Họ và tên	Chức vụ tại công ty khác	Tỉ lệ sở hữu	Giá trị góp vốn	Tên công ty có liên quan
Ông Trịnh Xuân Lượng	TV HĐQT	30%	2.700.000.000	Công ty Cổ phần May Yên Định
Ông Trịnh Văn Dương	Chủ tịch HĐQT	60%	1.080.000.000	Công ty cổ phần Great Vina
Ông Trịnh Văn Dương	Chủ tịch HĐQT	99,40%	49.700.000.000	Công ty Cổ phần DG Win Việt Nam

03 . ẢNH HƯỞNG DOANH THU CHO THUÊ GHI NHẬN MỘT LẦN (Phụ lục 05)

04 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Phụ lục 06)

05 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Bảng Cân đối Kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31-12-2020 của Công ty chưa được soát xét.

Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Tống Anh Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC SỐ 01

07 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

T	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	380.744.162.971	178.703.528.595	5.040.225.900	336.407.620	564.824.325.086
2	Tăng trong năm	83.889.502.873	6.371.862.147	4.762.227.389	-	95.023.592.409
	- Do mua sắm		6.371.862.147	4.762.227.389		11.134.089.536
	- Do XDCB hoàn thành	83.889.502.873				83.889.502.873
3	Giảm trong kỳ	80.246.225.402	47.207.239.876	4.762.227.389	-	132.215.692.667
	- Do thanh lý	80.246.225.402	47.207.239.876	4.762.227.389		132.215.692.667
4	Số cuối năm	384.387.440.442	137.868.150.866	5.040.225.900	336.407.620	527.632.224.828
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	139.384.309.716	96.428.632.433	3.592.593.326	325.517.961	239.731.053.436
2	Tăng trong kỳ	22.740.136.361	11.034.462.914	1.424.031.980	4.551.750	35.203.183.005
	- Do trích khấu hao TSCĐ	22.740.136.361	11.034.462.914	1.424.031.980	4.551.750	35.203.183.005
3	Giảm trong kỳ	16.859.191.801	19.780.703.612	1.080.296.292	-	37.720.191.705
	- Do thanh lý	16.859.191.801	19.780.703.612	1.080.296.292		37.720.191.705
4	Số cuối năm	145.265.254.276	87.682.391.735	3.936.329.014	330.069.711	237.214.044.736
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	241.359.853.255	82.274.896.162	1.447.632.574	10.889.659	325.093.271.650
2	Số cuối kỳ	239.122.186.166	50.185.759.131	1.103.896.886	6.337.909	290.418.180.092

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2021



(Handwritten signature)

Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Tổng Anh Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

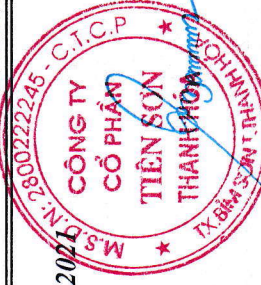
PHỤ LỤC SỐ 02

Khoản mục đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị sau dự phòng	Giá gốc
a) Ngắn hạn	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn(VCB)	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000
b) Dài hạn	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000
Đầu tư vào công ty L/kết	67.322.000.000	-	67.322.000.000	67.322.000.000
Công ty cổ phần Lương Phát	67.322.000.000		67.322.000.000	67.322.000.000
Cộng(a+b)	68.322.000.000	-	68.322.000.000	68.322.000.000

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Tống Anh Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC SỐ 03

16 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

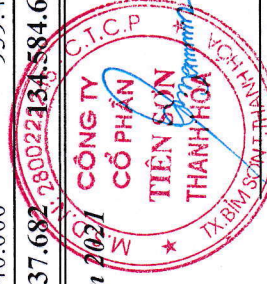
CHỈ TIÊU	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay	Giá trị	Số có khả năng trả
a VAY NGẮN HẠN						
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	82.615.230.597	82.615.230.597	166.782.262.068	137.071.931.413	52.904.899.942	52.904.899.942
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	24.563.235.597	24.563.235.597	38.631.670.717	26.653.825.062	12.585.389.942	12.585.389.942
NHTMCP ngoại thương- CN Thanh Hóa	37.561.995.000	37.561.995.000	71.693.246.551	57.934.551.551	23.803.300.000	23.803.300.000
NHTMCP Thanh hoá (USD)	19.990.000.000	19.990.000.000	36.809.974.800	32.836.184.800	16.016.210.000	16.016.210.000
Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000	19.647.370.000	19.647.370.000	500.000.000	500.000.000
VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN						
b						
Vay dài hạn	30.143.764.097	30.143.764.097	51.535.973.643	50.596.533.643	81.679.737.740	81.679.737.740
NHTMCP Công thương Việt nam - CN Bim Sơn	30.143.764.097	30.143.764.097	51.535.973.643	50.596.533.643	81.679.737.740	81.679.737.740
NHTMCP Đông Nam Á - CN Thanh Hóa	30.143.764.097	30.143.764.097	22.746.533.643	27.000.000.000	27.000.000.000	27.000.000.000
NH Vietcombank - CN Thanh Hóa					52.890.297.740	52.890.297.740
Nợ thuế tài chính						
Cty Cho thuê tài chính TNHH MTV NHCT Việt nam					850.000.000	850.000.000
					939.440.000	939.440.000
					939.440.000	939.440.000
	112.758.994.694	112.758.994.694	166.782.262.068	188.607.905.056	134.584.637.682	134.584.637.682

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Lê Thị Nguyễn
Người lập biểu

Tống Anh Linh
Kế toán trưởng

Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc



17.1 - BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 04

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Năm trước					
1. Số dư đầu năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	41.290.486.631	389.747.986.631
2. Số tăng trong năm				21.147.090.794	21.147.090.794
- Lãi trong năm				21.147.090.794	21.147.090.794
3. Số giảm trong năm					
- Giảm khác					
4. Số cuối năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	62.437.577.425	410.895.077.425
Năm nay					
1. Số dư đầu năm	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	62.437.577.425	410.895.077.425
2. Số tăng trong kỳ				14.737.257.367	14.737.257.367
- Lãi kỳ này				14.737.257.367	14.737.257.367
3. Số giảm trong kỳ					
- Giảm khác					
4. Số cuối kỳ	348.000.000.000	439.500.000	18.000.000	77.174.834.792	425.632.334.792

Thanh Hóa, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Lê Thị Nguyên
Người lập biểu

Tống Anh Linh
Kế toán trưởng



Trịnh Xuân Lượng
Tổng Giám đốc